

Bản án số: 02/2022/HS-ST

Ngày: 06 - 01 - 2022

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN NGŨ HÀNH SƠN- TP. ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Văn Lâm

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Tuấn Ngọc  
2. Ông Mai Xuân Linh

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Bích Hậu - Là Thư ký Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ngũ Hành Sơn tham gia phiên tòa:** Ông Đặng Thái Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai, vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 58/2021/TLST-HS ngày 22 tháng 11 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2021/QĐXXST-HS ngày 22 tháng 12 năm 2021 đối với các bị cáo:

**1. TRẦN VĂN U.** Sinh năm: 1998, tại tỉnh Ninh Bình.

Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: Xóm 15, xã Hùng T, huyện Kim S, tỉnh Ninh Bình.

Nghề nghiệp: Lao động phổ thông; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Thiên chúa; quốc tịch: Việt Nam;

Con ông Trần Văn N và bà Đỗ Thị N1;

Tên vợ Phạm Thị N2;

Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo hiện đang tại ngoại- Có mặt tại phiên tòa.

**2. NGUYỄN VĂN Đ.** Sinh năm: 2001, tại tỉnh Ninh Bình.

Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: Xóm 15, xã Hùng T, huyện Kim S, tỉnh Ninh Bình.

Nghề nghiệp: Lao động phổ thông; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Thiên chúa; quốc tịch: Việt Nam;

Con ông Nguyễn Văn Q (C) và bà Trần Thị N3;

Bản thân chưa có vợ, con;

Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo hiện đang tại ngoại- Có mặt tại phiên tòa.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:**

1. Bà Phạm Thị M. Sinh năm: 1992

Trú tại: Tổ 52, phường Thạc G, quận Thanh K, TP. Đà Nẵng- Vắng mặt;

2. Bà Hoàng Thị Phương C. Sinh năm: 1970

Trú tại: Số K392/64 đường Trung Nữ V, phường Bình T1, quận Hải C1, TP. Đà Nẵng- Vắng mặt;

3. Bà Huỳnh Thị Đ1. Sinh năm: 1975

Trú tại: Tổ 10, phường Nam D, quận Hải C1, TP. Đà Nẵng- Vắng mặt;

4. Bà Huỳnh Thị T2. Sinh năm: 1968

Trú tại: Tổ 20, phường Hòa H, quận Ngũ Hành S, TP. Đà Nẵng- Vắng mặt;

5. Bà Lê Thị L (tên gọi khác: Lê Thị T3). Sinh năm: 1960

Trú tại: Tổ 20 phường Hòa H, quận Ngũ Hành S, TP. Đà Nẵng- Vắng mặt;

6. Bà Đỗ Thị N4. Sinh năm: 1984

Trú tại: Số 04 đường Trịnh L1, tổ 24 phường Khuê M1, quận Ngũ Hành S, TP. Đà Nẵng- Vắng mặt;

7. Bà Nguyễn Thị B. Sinh năm: 1974

Trú tại: Thôn Câu H, phường Điện N5, thị xã Điện B1, tỉnh Quảng Nam- Vắng mặt;

8. Bà Nguyễn Thị X. Sinh năm: 1979

Trú tại: Thôn Câu H, phường Điện N5, thị xã Điện B1, tỉnh Quảng Nam- Vắng mặt;

9. Bà Trần Thị T3. Sinh năm: 1989

Trú tại: Thôn 8B, khối phố Quảng H1, phường Điện Nam T5, thị xã Điện B1, tỉnh Quảng Nam- Vắng mặt;

10. Bà Trần Thị H3. Sinh năm: 1968

Trú tại: Khối phố Câu H, phường Điện N5, thị xã Điện B1, tỉnh Quảng Nam- Vắng mặt;

11. Bà Huỳnh Thị Hồng L2. Sinh năm: 1969

Trú tại: Phòng 704, Khu chung cư Nam Cầu Cẩm L3, quận Cẩm L3, TP. Đà Nẵng- Vắng mặt;

12. Bà Phạm Thị H4. Sinh năm: 1969

Trú tại: Thôn Câu H, phường Điện N5, thị xã Điện B1, tỉnh Quảng Nam- Vắng mặt;

13. Bà Trịnh Thị S1. Sinh năm: 1969

Trú tại: Số 11 đường Đoàn Nguyên T6, phường Hòa Thọ Đ2, quận Cẩm L3, TP. Đà Nẵng- Vắng mặt

14. Bà Lê Thị M2. Sinh năm: 1974

Trú tại: Số 17 đường Bình An 6, phường Hòa Cường B2, quận Hải C1, TP. Đà Nẵng- Vắng mặt;

15. Bà Võ Thị Bích D. Sinh năm: 1976

Trú tại: Tổ 85 (tổ 47 cũ) An Cư, phường An Hải B2, quận Sơn T7, TP. Đà Nẵng- Vắng mặt;

16. Bà Trần Lê Thị Thu H4. Sinh năm: 1972

Trú tại: Tổ 09, thôn Quang C1, xã Hòa C1, huyện Hòa V1, TP. Đà Nẵng- Vắng mặt;

17. Bà Hồ Thị Kim T3. Sinh năm: 1973

Trú tại: Tổ 41 Mân Q1, phường Hòa Q2, quận Ngũ Hành S, TP. Đà Nẵng- Vắng mặt;

18. Ông Huỳnh Văn C. Sinh năm: 1984

Trú tại: Tổ 11, phường Hòa H, quận Ngũ Hành S, TP. Đà Nẵng- Vắng mặt;

19. Bà Lê Thị Minh H5. Sinh năm: 1976

Trú tại: Số 01 đường Bá Giáng 14, phường Hòa Q2, quận Ngũ Hành S, TP. Đà Nẵng.

20. Bà Trần Thị Ánh T7. Sinh năm: 1991

Trú tại: K905/H29/11 Ngô Q3, tổ 07, phường An Hải Đ2, quận Sơn T7, TP. Đà Nẵng- Vắng mặt;

21. Bà Phạm Thị C1. Sinh năm: 1979

Trú tại: Tổ 42, phường H7 Q2, quận Ngũ Hành S, TP. Đà Nẵng- Vắng mặt;

22. Bà Nguyễn Thị Kim A. Sinh năm: 1970

Trú tại: Tổ 20, phường Hòa H, quận ngũ Hành S, TP. Đà Nẵng- Vắng mặt;

23. Bà Trần Thị L2. Sinh năm: 1975

Trú tại: Số 164 đường Lê Hiến M3, tổ 68 phường Hòa A, quận Cẩm L3, TP. Đà Nẵng- Vắng mặt;

24. Bà Trần Thị H6. Sinh năm: 1965

Trú tại: Số K90/02 đường Huỳnh Thúc K, phường Nam D, quận Hải C1, TP. Đà Nẵng- Vắng mặt;

25. Bà Nguyễn Thị Kim T8. Sinh năm: 1988

Trú tại: Thôn 8B, khối phố Quảng H1, phường Điện Nam T5, thị xã Điện B1, tỉnh Quảng Nam- Vắng mặt;

26. Ông Nguyễn Trọng C2. Sinh năm: 1990

Trú tại: Thôn Tiên N5, xã Vạn K1, huyện Vạn N5, tỉnh Khánh H7- Vắng mặt;

27. Bà Phạm Thị N6. Sinh năm: 2001

Trú tại: Xóm 15, xã Hùng T, huyện Kim S, tỉnh Ninh B- Vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lúc 17 giờ 40 phút ngày 18/5/2021, trong lúc Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ đi thu tiền cho vay lãi về đến đường Lê Văn Hiến, phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng thì bị lực lượng 911 Công an TP. Đà Nẵng kiểm tra, phát hiện, lập biên bản và bàn giao cho công an phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng. Đến 21 giờ cùng ngày, công an phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng đã bàn giao hồ sơ cùng tang vật đến Cơ quan Cảnh sát điều tra công an quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng.

\* Tang vật và tài sản tạm giữ của:

- Trần Văn U:

+ 01 điện thoại di động hiệu Nokia, màu đen; có sim số 0369.845.752.

+ 01 điện thoại di động hiệu Iphone 8 plus, màu trắng; có sim số 0971.730.268.

- Nguyễn Văn Đ:

+ 01 điện thoại di động hiệu Iphone 7 plus, màu vàng; có sim số 0337.205.581;

+ Tiền mặt 3.800.000 đồng;

+ 01 xe mô tô hiệu Yamaha, loại Exciter, màu xanh, biển kiểm soát 79H1-361.15.

- Lúc 22 giờ cùng ngày, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng tiến hành kiểm tra, trích xuất dữ liệu gồm 05 hình ảnh và 33 đoạn video về hoạt động cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự của Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ, lưu trữ trong điện thoại di động hiệu Iphone 7 Plus, màu vàng, có gắn sim số 0337.205.581 của Nguyễn Văn Đ, in ra 05 tờ giấy A4 và sao lưu vào 01 đĩa CD.

Quá trình điều tra, Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ khai nhận Hnh vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự như sau:

Khoảng đầu tháng 4/2021, Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ thoả thuận với nhau thực hiện việc cho vay lãi nặng, mỗi người góp 100.000.000 đồng để làm chi phí thuê phòng trọ, mua xe và làm vốn để cho vay lãi nặng.

Ngày 16/4/2021, Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ thuê trọ tại nhà số 161, đường Ấp Bắc, phường Hoà Hải, quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng; in các tờ rơi có nội dung “hỗ trợ tài chính” và kèm theo số điện thoại 0369.845.752 của U, đem dán tại các khu vực chợ và trên các tuyến đường của địa bàn TP. Đà Nẵng để tìm

người có nhu cầu vay tiền. Sau khi người vay liên hệ đến số điện thoại của U, thì U và người vay thoả thuận về số tiền cho vay, phương thức trả tiền vay. Sau khi thoả thuận xong, U và Đ đi đến chỗ ở của từng người vay và xác minh chỗ ở, chỗ làm việc và công việc của người vay. Quá trình giao dịch với người vay, U sử dụng tên “Đạt”. Khi đưa tiền cho người vay, U yêu cầu người vay phải nói về nội dung vay tiền cụ thể là: Họ tên, địa chỉ, số tiền vay (gồm tiền thực tế vay và tiền lãi), số tiền trả mỗi ngày, số ngày phải trả góp để Đ sử dụng điện thoại di động hiệu Iphone 7 plus, màu vàng, có sim số 0337.205.581 quay video và lưu lại trên điện thoại. Sau khi cho vay, U và Đ thay nhau ghi vào sổ để quản lý thu, chi hằng ngày nhiều sổ đã bị thất lạc, không thu giữ được.

Về phương thức cho vay, thời hạn vay và cách tính lãi tương ứng như sau: 3.000.000 đồng thì lấy tiền lãi 1.000.000 triệu đồng; 5.000.000 triệu đồng thì lấy tiền lãi 1.300.000 triệu đồng; 8.000.000 triệu đồng thì lấy tiền lãi 2.500.000 triệu đồng; 10.000.000 triệu đồng thì lấy tiền lãi là 2.600.000 triệu đồng, tất cả đều với thời hạn từ 20 đến 21 ngày. Sau đó, U và Đ cộng tiền gốc và lãi trong kỳ rồi chia đều cho 20 hoặc 21 ngày, yêu cầu người vay đóng hằng ngày (bao gồm cả tiền gốc và tiền lãi). Ngoài ra, tùy từng địa chỉ của người vay ở xa hay gần mà U và Đ thu thêm tiền phí (từ 200.000 đồng đến 600.000 đồng/01 biển kiểm soát: 79H1-361.15 đi cho vay và thu tiền vay. Một số trường hợp người vay ở xa thì trả tiền góp thông qua chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng cho U và Đ (số tài khoản 5100205280993 - ngân hàng Argribak, mang tên Nguyễn Văn Đ; số tài khoản 0400913780877 - ngân hàng Sacombank, mang tên Nguyễn Văn Đ và số tài khoản 3309205274675 - ngân hàng Argribak, mang tên Phạm Thị Nguyệt - vợ U).

Với cách thức như trên, trong khoảng thời gian từ ngày 16/4/2021 đến ngày 18/5/2021, trên địa bàn quận Ngũ Hành Sơn và các quận khác thuộc TP. Đà Nẵng, Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ liên tục cho 24 người vay, với tổng số tiền cho vay là 233.500.000 đồng (người vay ít nhất là 3.000.000 đồng, người vay nhiều nhất là 10.000.000 đồng), với mức lãi suất từ 347,62%/năm đến 608,33%/năm, cao gấp từ 17 lần đến 30 lần mức lãi suất quy định của Bộ luật dân sự (20%/năm), kỳ hạn trả góp từ 20 ngày đến 21 ngày, với tiền gốc đã thu lại được là 170.079.762 đồng, tiền gốc chưa thu được là 63.420.238 đồng. Tổng số tiền Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ, thu lợi 55.275.238 đồng, trong đó: Số tiền thu lãi được phép (tương ứng với lãi suất 20%) là 1.941.096 đồng; số tiền thu lợi bất chính là 53.334.142 đồng (gồm tiền lãi vượt mức quy định và tiền phí). Cụ thể:

1/ Bà Phạm Thị M. Ngày 26/4/2021 và ngày 11/5/2021, bà M vay của Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ 02 lượt với tổng số tiền 16.000.000 đồng (mỗi lượt là 8.000.000 đồng), lãi suất 456,25%/ năm. Bà M đã trả xong 16.000.000 đồng tiền gốc và 4.000.000 đồng tiền lãi (tiền lãi được phép thu: 175.342 đồng, tiền thu lợi bất chính 3.824.658 đồng).

2/ Bà Hoàng Thị Phương C. Ngày 25/4/2021 và trong tháng 5/2021, bà C vay tiền của Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ 02 lượt, với tổng số tiền 6.000.000 đồng (mỗi lượt là 3.000.000 đồng), lãi suất 608,33%/ năm. Bà C đã trả 3.675.000 đồng tiền gốc và 1.225.000 đồng tiền lãi (tiền lãi được phép thu: 40.274 đồng; tiền thu lợi bất chính 1.184.726 đồng). Số tiền gốc bà C chưa trả là 2.325.000 đồng. Ngoài ra, U thu thêm 02 lượt tiền phí là 400.000 đồng.

3/ Bà Huỳnh Thị Đ1. Ngày 01/5/2021, bà Đ1 vay của Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ số tiền 5.000.000 đồng, lãi suất 365%/ năm. Bà Đ1 đã trả 2.250.000 đồng tiền gốc và 450.000 đồng tiền lãi (tiền lãi được phép thu 24.658 đồng, tiền thu lợi bất chính 425.342 đồng). Số tiền gốc bà Đ1 chưa trả là 2.750.000 đồng.

4/ Bà Huỳnh Thị T2. Trong ngày 19/4/2021 và đầu tháng 5/2021, bà T2 vay của Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ 02 lượt với tổng số tiền 16.000.000 đồng (mỗi lượt là 8.000.000 đồng), lãi suất 456,25%/ năm. Bà T2 đã trả 14.095.238 đồng tiền gốc và 4.404.762 đồng tiền lãi (tiền lãi được phép thu: 162.192 đồng, tiền thu lợi bất chính 4.242.570 đồng). Số tiền gốc bà T2 chưa trả là 1.904.762 đồng.

5/ Bà Lê Thị L. Tháng 4/2021, bà L vay của Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ số tiền 3.500.000 đồng, lãi suất 347,62%/ năm. Bà L đã trả 1.666.667 đồng tiền gốc và 333.333 đồng tiền lãi (tiền lãi được phép thu: 19.178 đồng, tiền thu lợi bất chính 314.155 đồng). Số tiền gốc bà L chưa trả là 1.833.333 đồng.

6/ Bà Đỗ Thị N4. Ngày 20/4/2021 và trong tháng 5/2021, bà N4 vay của Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ 03 lượt với tổng số tiền 15.000.000 đồng (mỗi lượt là 5.000.000 đồng), lãi suất 451,9%/ năm. Bà N4 đã trả 12.380.952 đồng tiền gốc và 3.219.048 đồng tiền lãi (tiền lãi được phép thu: 142.466 đồng, tiền thu lợi bất chính 3.076.582 đồng). Số tiền gốc bà N4 chưa trả là 2.619.048 đồng. Ngoài ra, U thu thêm 03 lượt tiền phí là 900.000 đồng.

7/ Bà Nguyễn Thị B. Ngày 20/4/2021 và ngày 05/5/2021, bà B vay của Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ 02 lượt với tổng số tiền 10.000.000 đồng (mỗi lượt là 5.000.000 đồng), lãi suất 451,9%/ năm. Bà B đã trả 7.380.952 đồng tiền gốc và 1.919.048 đồng tiền lãi (tiền lãi được phép thu: 84.932 đồng; tiền thu lợi bất chính 1.834.116 đồng). Số tiền gốc chưa trả là 2.619.048 đồng. Ngoài ra, U thu thêm 02 lượt tiền phí 600.000 đồng.

8/ Bà Nguyễn Thị X. Trong tháng 5/2021, bà Xuân vay của Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ 02 lượt với tổng số tiền 10.000.000 đồng (mỗi lượt là 5.000.000 đồng), lãi suất 451,9%/ năm. Bà Xuân đã trả 5.238.095 đồng tiền gốc và 1.361.905 đồng tiền lãi (tiền lãi được phép thu: 60.274 đồng; tiền thu lợi bất chính 1.301.631 đồng). Số tiền gốc bà X chưa trả là 4.761.905 đồng. Ngoài ra, U thu thêm 02 lượt tiền phí là 600.000 đồng.

9/ Bà Nguyễn Thị Kim TH4. Ngày 19/4/2021, bà TH4 giúp Thuỷ vay của Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ số tiền 8.000.000 đồng, lãi suất 456,25%/ năm. Bà Thuỷ đã trả 1.523.810 đồng tiền gốc và 476.190 đồng tiền lãi (tiền lãi được phép thu: 17.534 đồng; tiền thu lợi bất chính 458.656 đồng). Số tiền gốc bà Thuỷ chưa trả là 6.476.190 đồng. Ngoài ra, U thu thêm tiền phí 500.000 đồng.

10/ Bà Trần Thị H. Ngày 21/4/2021 và ngày 06/5/2021, bà H vay của Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ 02 lượt với tổng số tiền 10.000.000 đồng (mỗi lượt là 5.000.000 đồng), lãi suất 451,9%/ năm. Bà H đã trả 5.238.095 đồng tiền gốc và 1.361.905 đồng tiền lãi (tiền lãi được phép thu: 60.274 đồng; tiền thu lợi bất chính 1.301.631 đồng). Số tiền gốc bà H chưa trả là 4.761.905 đồng. Ngoài ra, U thu thêm 02 lượt tiền phí 600.000 đồng.

11/ Bà Huỳnh Thị Hồng L1. Ngày 22/4/2021, bà Lũy vay của Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 451,9%/ năm. Bà L1 đã trả 8.904.762 đồng tiền gốc và 2.315.238 đồng tiền lãi (tiền lãi được phép thu: 102.466 đồng, tiền thu lợi bất chính 2.212.772 đồng). Số tiền gốc bà L1 chưa trả là 1.095.238 đồng. Ngoài ra, U thu thêm tiền phí 600.000 đồng.

12/ Bà Phạm Thị H4. Ngày 20/4/2021 và ngày 05/5/2021, bà H4 vay của Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ 02 lượt với tổng số tiền 10.000.000 đồng (mỗi lượt là 5.000.000 đồng), lãi suất 451,9%/ năm. Bà H4 đã trả 7.857.143 đồng tiền gốc và 2.042.857 đồng tiền lãi (tiền lãi được phép thu: 90.411 đồng; tiền thu lợi bất chính 1.952.446 đồng). Số tiền gốc bà H4 chưa trả là 2.142.857 đồng. Ngoài ra, U thu thêm 02 lượt tiền phí là 600.000 đồng.

13/ Bà Trịnh Thị S1. Ngày 26/4/2021, bà S1 vay của Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ số tiền 5.000.000 đồng, lãi suất 451,9%/ năm. Bà S1 đã trả 3.095.238 đồng tiền gốc và 804.762 đồng tiền lãi (tiền lãi được phép thu: 35.616 đồng; tiền thu lợi bất chính 769.145 đồng). Số tiền gốc bà S1 chưa trả là 1.904.762 đồng. Ngoài ra, U thu thêm tiền phí 300.000 đồng.

14/ Bà Lê Thị M2. Ngày 19/4/2021, bà M2 vay của Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ số tiền 5.000.000 đồng, lãi suất 451,9%/ năm. Bà M2 đã trả cho U 3.333.333 đồng tiền gốc và 866.667 đồng tiền lãi (tiền lãi được phép thu: 38.365 đồng; tiền thu lợi bất chính 828.311 đồng). Số tiền gốc bà M2 chưa trả là 1.666.667 đồng. Ngoài ra, U thu thêm tiền phí 300.000 đồng

15/ Bà Võ Thị Bích D. Ngày 21/4/2021, bà D vay của Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 451,9%/ năm. Bà D đã trả 1.904.762 đồng tiền gốc và 495.238 đồng tiền lãi (tiền lãi được phép thu: 21.918 đồng; tiền thu lợi bất chính 473.320 đồng). Số tiền gốc bà D chưa trả là 8.095.238 đồng. Ngoài ra, U thu thêm tiền phí 600.000 đồng.

16/ Bà Trần Lê Thị Thu H4. Ngày 21/4/2021 và trong tháng 5/2021, bà H4 vay của Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ 03 lượt với tổng số tiền 15.000.000 đồng (mỗi lượt là 5.000.000 đồng), lãi suất 451,9%/ năm. Bà H4 đã trả 12.142.857 đồng tiền gốc và 3.157.143 đồng tiền lãi (tiền lãi được phép thu: 139.726 đồng; tiền thu lợi bất chính 3.017.417 đồng). Số tiền gốc bà H4 chưa trả là 2.857.143 đồng.

17/ Bà Hồ Thị Kim T6. Ngày 26/4/2021, bà Thuỷ vay của Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ số tiền 8.000.000 đồng, lãi suất 543,15%/ năm. Bà T6 đã trả xong 8.000.000 đồng tiền gốc và 2.500.000 đồng tiền lãi (tiền lãi được phép thu: 92.055 đồng; tiền thu lợi bất chính 2.407.945 đồng).

18/ Ông Huỳnh Văn C. Ngày 30/4/2021, ông C vay của Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 451,9%/ năm. Ông C đã trả 8.571.429 đồng tiền gốc và 2.228.571 đồng tiền lãi (tiền lãi được phép thu 98.630 đồng; tiền thu lợi bất chính 2.219.941 đồng). Số tiền gốc ông C chưa trả là 1.428.571 đồng.

19/ Bà Lê Thị Minh H5. Ngày 21/4/2021, bà H5 vay của Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 451,9%/ năm. Bà H5 đã trả xong 10.000.000 đồng tiền gốc và 2.600.000 đồng tiền lãi (tiền lãi được phép thu:

115.068 đồng; tiền thu lợi bất chính 2.484.932 đồng). Ngoài ra, U thu thêm tiền phí 300.000 đồng.

20/ Bà Trần Thị Ánh T7. Ngày 21/4/2021, bà T7 vay của Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ số tiền 5.000.000 đồng, lãi suất 451,9%/ năm. Bà T7 đã trả 3.095.238 đồng tiền gốc và 804.762 đồng tiền lãi (tiền lãi được phép thu 35.616 đồng; tiền thu lợi bất chính 769.145 đồng). Số tiền gốc bà T7 chưa trả là 1.904.762 đồng. Ngoài ra, U thu thêm tiền phí 500.000 đồng.

21/ Bà: Phạm Thị C1. Ngày 21/4/2021 và trong tháng 5/2021, bà C1 vay của Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ 02 lượt với tổng số tiền 20.000.000 đồng (mỗi lượt là 10.000.000 đồng), lãi suất 451,9%/ năm. Bà C1 đã trả 14.285.714 đồng tiền gốc và 3.714.286 đồng tiền lãi (tiền lãi được phép thu: 164.384 đồng; tiền thu lợi bất chính 3.549.902 đồng). Số tiền gốc bà C1 chưa trả là 5.714.286 đồng. Ngoài ra, U thu thêm 02 lượt tiền phí là 1.200.000 đồng.

22/ Bà Nguyễn Thị Kim A. Ngày 30/4/2021, bà A vay của Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ số tiền 8.000.000 đồng, lãi suất 543,15%/ năm. Bà H đã trả 4.190.476 đồng tiền gốc và 1.309.524 đồng tiền lãi (tiền lãi được phép thu: 48.219 đồng; tiền thu lợi bất chính 1.261.305 đồng). Số tiền gốc bà A chưa trả là 3.809.524 đồng. Ngoài ra, U thu thêm tiền phí 500.000 đồng.

23/ Bà Trần Thị L2. Ngày 30/4/2021, bà L2 vay của Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ số tiền 8.000.000 đồng, lãi suất 543,15%/ năm. Bà L2 đã trả xong 8.000.000 đồng tiền gốc và 2.500.000 đồng tiền lãi (tiền lãi được phép thu: 92.055 đồng; tiền thu lợi bất chính 2.407.945 đồng). Ngoài ra, U thu thêm tiền phí 500.000 đồng.

24/ Bà Trần Thị H6. Ngày 21/4/2021 và trong tháng 5/2021, bà H6 vay của Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ 02 lượt với tổng số tiền 10.000.000 đồng (mỗi lượt là 5.000.000 đồng), lãi suất 474,5%/ năm. Bà H6 đã trả 7.250.000 đồng tiền gốc và 1.885.000 đồng tiền lãi (tiền lãi được phép thu: 79.452 đồng; tiền thu lợi bất chính 1.805.548 đồng). Số tiền gốc bà H6 chưa trả là 2.750.000 đồng. Ngoài ra, U thu thêm 01 lượt tiền phí là 300.000 đồng.

Với nội dung trên tại bản Cáo trạng số 57/CT-VKSNHS, ngày 19/11/2021 của Viện kiểm sát nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng đã truy tố các bị cáo Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng thực hành quyền công tố tại phiên tòa giữ nguyên quan điểm đã truy tố như cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố các bị cáo Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Áp dụng khoản 1 khoản 3 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 58, Điều 36 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Trần Văn U mức án từ 12 tháng đến 18 tháng cải tạo không giam giữ.

Áp dụng khoản 1 khoản 3 Điều 201; điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51; Điều 58 Điều 36 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị Nguyễn Văn Đ mức án từ 12 tháng đến 18 tháng cải tạo không giam giữ.



### **Về vật chứng:**

- Đề nghị truy thu sung công quỹ Nhà nước đối với tài sản của Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ, gồm:

+ Số tiền gốc mà 24 người vay đã trả cho U và Đ (được nêu cụ thể ở trên, là phương tiện phạm tội): 170.079.762 đồng. Mỗi bị cáo phải nộp 85.039.881 đồng.

+ Số tiền U và Đ đã thu lợi bất chính của 24 người vay (được nêu cụ thể ở trên) 53.334.142 đồng, mỗi bị cáo phải nộp 26.667.071 đồng. Do 24 người vay nêu trên không yêu cầu Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ phải trả lại số tiền lãi vượt quá quy định của Nhà nước và xét số tiền này do U và Đ có được từ việc phạm tội nên đề nghị truy thu sung công quỹ.

+ Số tiền U và Đ đã thu lãi tương ứng với lãi suất 20%/năm (được nêu cụ thể ở trên, là số tiền do U và Đ phạm tội mà có): 1.941.096 đồng. Mỗi bị cáo phải nộp 970.548 đồng. Tổng cộng, số tiền truy thu sung công quỹ Nhà nước đối với Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ, mỗi bị cáo phải nộp lại là 112.677.500 đồng.

- Đề nghị truy thu của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đối với số tiền gốc lẽ ra phải trả lại cho Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ nhưng chưa trả để sung công quỹ Nhà nước, cụ thể:

- + Bà Hoàng Thị Phương C 2.325.000 đồng.
- + Bà Huỳnh Thị Đ1 2.750.000 đồng.
- + Bà Huỳnh Thị T2 1.904.762 đồng.
- + Bà Lê Thị L 1.833.333 đồng.
- + Bà Đỗ Thị N4 2.619.048 đồng.
- + Bà Nguyễn Thị B 2.619.048 đồng.
- + Bà Nguyễn Thị X 4.761.905 đồng.
- + Bà Trần Thị Thuỷ 6.476.190 đồng.
- + Bà Trần Thị H 4.761.905 đồng.
- + Bà Huỳnh Thị Hồng L1 1.095.238 đồng.
- + Bà Phạm Thị H4 2.142.857 đồng.
- + Bà Trịnh Thị S1 1.904.762 đồng.
- + Bà Lê Thị M2 1.666.667 đồng.
- + Bà Võ Thị Bích D 8.095.238 đồng.
- + Bà Trần Lê Thị Thu H4 2.857.143 đồng.
- + Ông Huỳnh Văn C 1.428.571 đồng.
- + Bà Trần Thị Ánh T7 1.904.762 đồng.
- + Bà Phạm Thị C1 5.714.286 đồng.
- + Bà Nguyễn Thị Kim A 3.809.524 đồng.
- + Bà Trần Thị H6 2.750.000 đồng.

- Đề nghị tịch thu sung ông quỹ Nhà nước, đối với:  
+ 01 điện thoại di động hiệu Nokia, màu đen, thu giữ của Trần Văn U;  
+ 01 điện thoại di động hiệu Iphone 7 plus, màu vàng, thu giữ của Nguyễn Văn Đ;  
Đ;

- Đề nghị tịch thu tiêu huỷ, đối với:  
+ Sim số 0369.845.752, thu giữ của Trần Văn U;  
+ Sim số 0337.205.581, thu giữ của Nguyễn Văn Đ;

(Do các điện thoại và sim số trên được các bị cáo Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ sử dụng vào việc phạm tội).

- Đề nghị trả lại cho Trần Văn U sim số 0971.730.268 do không liên quan đến hành vi phạm tội.

- Đề nghị Ngân hàng Agribak phong toả các tài khoản gồm: Tài khoản số 5100205280993, mang tên Nguyễn Văn Đ (có số dư 36.436 đồng) và tài khoản số 3309205274675, mang tên Phạm Thị N5 (có số dư 74.312 đồng); Ngân hàng Sacombank phong toả đối với tài khoản số 0400913780877, mang tên Nguyễn Văn Đ (có số dư 65.589 đồng). Do đây là các tài khoản mà các bị cáo sử dụng vào việc phạm tội. Đối với số tiền trong các tài khoản trên là số tiền phí duy trì thẻ của các ngân hàng, do đó không đề cập xử lý.

- Đề nghị tiếp tục quy trừ số tiền 3.800.000 đồng của Nguyễn Văn Đ và 01 điện thoại di động hiệu Iphone 8 plus, màu trắng của Trần Văn U để đảm bảo việc thi hành án.

- Đối với 01 xe mô tô hiệu Yamaha, loại Exciter, màu xanh, biển kiểm soát 79H1-361.15 do ông Nguyễn Trọng C2 là người đứng tên chủ sở hữu nhưng ông C2 đã bán cho 01 người (không rõ nhân thân, lai lịch). Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ khai nhận đã mua lại của 01 người (không rõ nhân thân, lai lịch) nhưng không có giấy tờ thể hiện việc mua bán xe. Do chưa xác định được chủ sở hữu hợp pháp nên Cơ quan cảnh sát điều tra Công an quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng tiếp tục tạm giữ để xác minh xử lý sau là có cơ sở.

- Đối với 05 tờ giấy A4 in 05 hình ảnh và 01 đĩa CD chứa 33 đoạn video về hoạt động cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự của Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ, đề nghị tiếp tục lưu trữ theo hồ sơ vụ án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được traAh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa Luật sư, các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến

hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, các bị cáo Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ đã khai nhận toàn bộ Hình vi phạm tội của các bị cáo, xét lời khai của các bị cáo phù hợp với các tài liệu điều tra thu thập đầy đủ có tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy có đủ cơ sở để xác định như sau:

Trong khoảng thời gian từ ngày 16/4/2021 đến ngày 18/5/2021, trên địa bàn quận Ngũ Hành Sơn và các quận khác thuộc TP. Đà Nẵng, Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ đã có hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự liên tục cho 24 người, với tổng số tiền cho vay là 233.500.000 đồng (trong đó, người vay ít nhất là 3.000.000 đồng, người vay nhiều nhất là 10.000.000 đồng), với mức lãi suất từ 347,62%/năm đến 608,33%/năm, cao gấp 17 lần đến 30 lần mức lãi suất quy định của Bộ luật dân sự (20%/năm), kỳ hạn trả góp từ 20 ngày đến 21 ngày, với tiền gốc đã thu hồi được là 170.079.762 đồng, tiền gốc chưa thu được là 63.420.238 đồng. Tổng số tiền Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ thu lợi 55.275.238 đồng, trong đó: Số tiền thu lãi được phép (tương ứng với lãi suất 20%) là 1.941.096 đồng; số tiền thu lợi bất chính là 53.334.142 đồng (gồm tiền lãi vượt mức quy định và tiền phí).

[3] Hành vi trên của các bị cáo Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ đã phạm vào tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” được quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự, như cáo trạng số 57/CT-VKSNNHS, ngày 19/11/2021 của Viện kiểm sát nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng đã truy tố là có căn cứ, đúng pháp luật.

Xét tính chất vụ án và hành vi phạm tội của các bị cáo thì thấy: Các bị cáo tham gia có tính chất đồng phạm nhưng không có sự tổ chức, cấu kết, không có sự bàn bạc cụ thể mà chỉ mang tính chất đồng phạm giản đơn. Mặc dù các bị cáo biết rõ việc cho vay lãi nặng pháp luật nghiêm cấm nhưng các bị cáo vẫn cố tình thực hiện hành vi cho vay lãi nặng. Hành vi của các bị cáo đã trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước, cụ thể là trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ đã được pháp luật bảo vệ. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét cần xử phạt các bị cáo nghiêm khắc để giáo dục các bị cáo và răn đe phòng ngừa chung.

Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, nó mang tính chất bóc lột làm cho người vay tiền phải lâm vào hoàn cảnh khó khăn, điều đáng thậm chí còn có thể phải bán tài sản nhà cửa để trả nợ. Ngoài ra, còn mang đến những hậu quả khó lường khác làm ảnh hưởng đến sức khỏe nhân phẩm, danh dự của con người và những thiệt hại khác về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội mà trực tiếp là người đi vay phải chịu lãi suất quá cao dẫn đến khánh kiệt gia đình.

Hành vi cho vay lãi nặng của các bị cáo còn làm ảnh hưởng đến trật tự quản lý kinh tế mà cụ thể là trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ của Nhà nước. Mặc dù biết việc cho vay lãi nặng là trái pháp luật, là gây thiệt hại cho người vay bị Nhà nước nghiêm cấm, nhưng chỉ vì động cơ tư lợi muốn có tiền để tiêu xài mà không phải thông qua lao động chân chính, các bị cáo đã lợi dụng những người đi vay tiền đang gặp hoàn cảnh khó khăn cần tiền gấp để giải quyết một số việc trong cuộc sống để ép những người vay tiền phải chịu mức lãi suất thật cao. Các bị cáo đã ngang nhiên thực hiện hành vi phạm tội bất chấp hậu quả xảy ra thể hiện ý thức các bị cáo rất xem thường pháp luật, nên việc xử lý các bị cáo bằng biện pháp hình sự là hết sức

cần thiết để răn đe phòng ngừa tội phạm chung. Do các bị cáo cho vay với mức lãi suất cao gấp 17 lần đến 30 lần mức lãi suất quy định của Bộ luật dân sự (20%/năm) và số tiền thu lợi bất chính là 53.334.142 đồng nên Viện kiểm sát nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng truy tố các bị cáo theo khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự là có cơ sở.

[4] Xét hành vi phạm tội, vai trò và nhân thân của từng bị cáo thì thấy:

Trần Văn U là thanh niên có tuổi đời còn trẻ nhưng không lo lao động, làm ăn chính đáng mà cố tình vi phạm pháp luật, lẽ ra bị cáo phải nêu gương về ý thức chấp hành pháp luật và lo lao động, tu dưỡng, rèn luyện bản thân để trở thành công dân có ích cho xã hội nhưng bị cáo đã coi thường pháp luật, chỉ muốn có tiền tiêu xài thỏa mãn mục đích cá nhân nên bị cáo đã thực hiện hành vi cho vay lãi nặng cùng với Nguyễn Văn Đ. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần xử phạt bị cáo một hình phạt tương xứng với tính chất và hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây ra.

Đối với Nguyễn Văn Đ cũng là người trực tiếp tham gia cùng Trần Văn U thực hiện hành vi cho vay lãi nặng và cùng đi thu tiền cho vay. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần xử phạt các bị cáo Phúc một hình phạt tương xứng với tính chất và hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây ra.

Song xét thấy trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, các bị cáo có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên áp dụng điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 58, Điều 36 Bộ luật hình sự để xem xét giảm nhẹ cho các bị cáo một phần hình phạt khi lượng hình.

Đối với Phạm Thị N5 là vợ của Trần Văn U, là người đứng tên chủ số tài khoản 3309205274675 ngân hàng Agribank. Khoảng đầu tháng 01/2021, N5 giao cho Uy sử dụng số tài khoản trên. Việc U sử dụng tài khoản của Nguyệt để phạm tội thì N5 không biết nên Cơ quan cảnh sát điều tra Công an quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng không đề cập xử lý là có căn cứ.

Đối với những người vay tiền của Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ đã xác định được nhân thân, lai lịch, gồm: Trần Thị Thuận; Lê Thị Thuỳ Trang; Văn Thị Thuý; Lê Thị Mè; Trần Ngô Gia Khang; Trần Văn Huy nhưng do hết thời hạn điều tra mà Cơ quan cảnh sát điều tra Công an quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng không làm việc được nên sẽ tiếp tục điều tra và xử lý sau là phù hợp.

Đối với những người vay tiền của Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ nhưng chưa xác định được nhân thân, lai lịch, gồm: Bà Phượng; bà Dung; Lê Thị Ngọc Yến; Huỳnh Thị Hiền, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng sẽ tiếp tục xác minh, làm rõ và xử lý sau.

[5] **Về hình phạt bổ sung:** Theo quy định tại khoản 3 Điều 201 Bộ luật hình sự thì các bị cáo có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng. Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời khai của các bị cáo tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy cần áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ mỗi bị cáo 50.000.000 đồng.

Hiện nay các bị cáo không có nghề nghiệp, không có thu nhập ổn định, không có tài sản nào khác. Ngoài hình phạt chính, các bị cáo còn phải chịu hình phạt bổ

sung để sung vào công quỹ Nhà nước nên Hội đồng xét xử miễn khấu trừ thu nhập cho các bị cáo.

**[6] Xét về vật chứng:**

Truy thu sung công quỹ Nhà nước đối với tài sản của Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ, gồm:

+ Số tiền gốc mà 24 người vay đã trả cho U và Đ (được nêu cụ thể ở trên, là phương tiện phạm tội): 170.079.762 đồng. Mỗi bị cáo phải nộp 85.039.881 đồng.

+ Số tiền U và Đ đã thu lợi bất chính của 24 người vay (được nêu cụ thể ở trên) 53.334.142 đồng, mỗi bị cáo phải nộp 26.667.071 đồng. Do 24 người vay nêu trên không yêu cầu Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ phải trả lại số tiền lãi vượt quá quy định của Nhà nước và xét số tiền này do U và Đ có được từ việc phạm tội nên đề nghị truy thu sung công quỹ.

+ Số tiền U và Đ đã thu lãi tương ứng với lãi suất 20%/năm (được nêu cụ thể ở trên, là số tiền do U và Đ phạm tội mà có): 1.941.096 đồng. Mỗi bị cáo phải nộp 970.548 đồng. Tổng cộng, số tiền truy thu sung C1 quỹ NH nước đối với Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ, mỗi bị cáo phải nộp lại là 112.677.500 đồng.

Truy thu của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đối với số tiền gốc lẽ ra phải trả lại cho Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ nhưng chưa trả để sung công quỹ Nhà nước, cụ thể:

- + Bà Hoàng Thị PH4 C 2.325.000 đồng.
- + Bà Huỳnh Thị Đ1 2.750.000 đồng.
- + Bà Huỳnh Thị T2 1.904.762 đồng.
- + Bà Lê Thị L 1.833.333 đồng.
- + Bà Đỗ Thị N4 2.619.048 đồng.
- + Bà Nguyễn Thị B 2.619.048 đồng.
- + Bà Nguyễn Thị X 4.761.905 đồng.
- + Bà Trần Thị T 6.476.190 đồng.
- + Bà Trần Thị H 4.761.905 đồng.
- + Bà Huỳnh Thị Hồng L1 1.095.238 đồng.
- + Bà Phạm Thị H4 2.142.857 đồng.
- + Bà Trịnh Thị S1 1.904.762 đồng.
- + Bà Lê Thị M2 1.666.667 đồng.
- + Bà Võ Thị Bích D 8.095.238 đồng.
- + Bà Trần Lê Thị Thu H4 2.857.143 đồng.
- + Ông Huỳnh Văn C 1.428.571 đồng.
- + Bà Trần Thị Ánh T 1.904.762 đồng.
- + Bà Phạm Thị C1 5.714.286 đồng.

- + Bà Nguyễn Thị Kim A 3.809.524 đồng.
- + Bà Trần Thị H6 2.750.000 đồng.
- Tuyên tịch thu sung công quỹ Nhà nước, đối với:
  - + 01 điện thoại di động hiệu Nokia, màu đen, thu giữ của Trần Văn U;
  - + 01 điện thoại di động hiệu Iphone 7 plus, màu vàng, thu giữ của Nguyễn Văn Đ;
- Tuyên tịch thu tiêu huỷ, đối với:
  - + Sim số 0369.845.752, thu giữ của Trần Văn U;
  - + Sim số 0337.205.581, thu giữ của Nguyễn Văn Đ;

(Do các điện thoại và sim số trên được các bị cáo Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ sử dụng vào việc phạm tội).

- Tuyên trả lại cho Trần Văn U sim số 0971.730.268 do không liên quan đến hành vi phạm tội.

- Đề nghị Ngân hàng Agribak phong toả các tài khoản gồm: Tài khoản số 5100205280993, mang tên Nguyễn Văn Đ (có số dư 36.436 đồng) và tài khoản số 3309205274675, mang tên Phạm Thị N5 (có số dư 74.312 đồng); Ngân hàng Sacombank phong toả đối với tài khoản số 0400913780877, mang tên Nguyễn Văn Đ (có số dư 65.589 đồng). Do đây là các tài khoản mà các bị cáo sử dụng vào việc phạm tội. Đối với số tiền trong các tài khoản trên là số tiền phí duy trì thẻ của các ngân hàng, do đó không đề cập xử lý.

Tiếp tục quy trừ số tiền 3.800.000 đồng của Nguyễn Văn Đ và 01 điện thoại di động hiệu Iphone 8 plus, màu trắng của Trần Văn U để đảm bảo việc thi hành án.

Đối với 01 xe mô tô hiệu Yamaha, loại Exciter, màu xanh, biển kiểm soát 79H1-361.15 do ông Nguyễn Trọng C2 là người đứng tên chủ sở hữu nhưng ông C2 đã bán cho 01 người (không rõ nhân thân, lai lịch). Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ khai nhận đã mua lại của 01 người (không rõ nhân thân, lai lịch) nhưng không có giấy tờ thể hiện việc mua bán xe. Do chưa xác định được chủ sở hữu hợp pháp nên Cơ quan cảnh sát điều tra công an quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng tiếp tục tạm giữ để xác minh xử lý sau là có cơ sở nên không đề cập đến.

Đối với 05 tờ giấy A4 in 05 hình ảnh và 01 đĩa CD chứa 33 đoạn video về hoạt động cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự của Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ là vật chứng của vụ án, hiện đang lưu theo hồ sơ vụ án nên không đề cập đến.

[6] Hội đồng xét xử xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ngũ Hành Sơn tại phiên tòa về căn cứ các điều luật áp dụng cũng như đề nghị mức hình phạt đối với các bị cáo là có cơ sở nên Hội đồng xét xử sẽ xem xét khi lượng hình.

**Vì các lẽ trên,**

### **QUẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 58; Điều 36 Bộ luật hình sự.

**TUên bố:** Các bị cáo Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

**Xử phạt:** Bị cáo Trần Văn U 02 (hai) năm cải tạo không giam giữ. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người bị kết án nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã Hùng Tiến, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình giám sát, giáo dục. Gia đình của bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 100 của Luật thi hành án hình sự.

**Xử phạt:** Bị cáo Nguyễn Văn Đ 02 (hai) năm cải tạo không giam giữ. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người bị kết án nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã Hùng Tiến, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình giám sát, giáo dục. Gia đình của bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 100 của Luật thi hành án hình sự.

Các bị cáo được miễn việc khấu trừ thu nhập.

Trường hợp người bị phạt cải tạo không giam giữ không có việc làm trong thời gian chấp hành hình phạt này thì phải thực hiện một số công việc lao động phục vụ cộng đồng trong thời gian cải tạo không giam giữ. Thời gian lao động phục vụ cộng đồng không quá 04 giờ trong một ngày và không quá 5 ngày trong một tuần. Không áp dụng biện pháp lao động phục vụ cộng đồng đối với người bị bệnh hiểm nghèo, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng.

Người bị kết án cải tạo không giam giữ phải thực hiện những nghĩa vụ quy định tại Luật Thi hành án hình sự.

**\* Hình phạt bổ sung:** Áp dụng khoản 3 Điều 201 Bộ luật hình sự, phạt tiền bị cáo Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ mỗi bị cáo 50.000.000 đồng nộp ngân sách nhà nước.

**Xử L2 vật chứng:** Áp dụng điều 47 Bộ luật hình sự, điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Truy thu đối với tài sản của Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ, gồm:

Số tiền gốc mà 24 người vay đã trả cho U và Đ: 170.079.762 đồng.

Số tiền U và Đ đã thu lợi bất chính của 24 người vay: 53.334.142 đồng.

Số tiền U và Đ đã thu lãi tương ứng với lãi suất 20%/năm: 1.941.096 đồng.  
Tổng cộng: 225.355.000 đồng, chia phần cụ thể: Bị cáo Trần Văn U phải nộp 112.677.500 đồng; bị cáo Nguyễn Văn Đ phải nộp 112.677.500 đồng để sung công quỹ Nhà nước.

Truy thu của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đối với số tiền gốc lẽ ra phải trả lại cho Trần Văn U và Nguyễn Văn Đ nhưng chưa trả để sung công quỹ Nhà nước, cụ thể:

- Bà Hoàng Thị PH4 C 2.325.000 đồng.
- Bà Huỳnh Thị Đ1 2.750.000 đồng.
- Bà Huỳnh Thị T2 1.904.762 đồng.
- Bà Lê Thị L 1.833.333 đồng.
- Bà Đỗ Thị N4 2.619.048 đồng.
- Bà Nguyễn Thị B 2.619.048 đồng.
- Bà Nguyễn Thị X 4.761.905 đồng.
- Bà Trần Thị T 6.476.190 đồng.
- Bà Trần Thị H 4.761.905 đồng.
- Bà Huỳnh Thị Hồng L1 1.095.238 đồng.
- Bà Phạm Thị H4 2.142.857 đồng.
- Bà Trịnh Thị S1 1.904.762 đồng.
- Bà Lê Thị M2 1.666.667 đồng.
- Bà Võ Thị Bích D 8.095.238 đồng.
- Bà Trần Lê Thị T5 H4 2.857.143 đồng.
- Ông Huỳnh Văn C 1.428.571 đồng.
- Bà Trần Thị Ánh T7 1.904.762 đồng.
- Bà Phạm Thị C1 5.714.286 đồng.
- Bà Nguyễn Thị Kim A 3.809.524 đồng.
- Bà Trần Thị H6 2.750.000 đồng.

Tuyên tịch thu sung công quỹ Nhà nước: 01 điện thoại di động hiệu Nokia, màu đen và sim số 0369.845.752, thu giữ của Trần Văn U được niêm phong ký hiệu A10 và 01 điện thoại di động hiệu Iphone 7 plus, màu vàng, thu giữ của Nguyễn Văn Đ; và sim số 0337.205.581, thu giữ của Nguyễn Văn Đ được niêm phong ký hiệu A90;

Tuyên trả lại cho Trần Văn U: Sim số 0971.730.268 được niêm phong ký hiệu A911.

Đề nghị Ngân hàng Agribak phong toả các tài khoản gồm: Tài khoản số 5100205280993, mang tên Nguyễn Văn Đ (có số dư 36.436 đồng) và tài khoản số 3309205274675, mang tên Phạm Thị Nguyệt (có số dư 74.312 đồng); Ngân hàng Sacombank phong toả đối với tài khoản số 0400913780877, mang tên Nguyễn Văn Đ (có số dư 65.589 đồng). Do đây là các tài khoản mà các bị cáo sử dụng vào việc phạm tội.

Tiếp tục quy trừ số tiền 3.800.000 đồng của Nguyễn Văn Đ và 01 điện thoại di động hiệu Iphone 8 plus, màu vàng của Trần Văn U để đảm bảo việc thi hành án.



Vật chứng trên hiện Chi cục thi hành án dân sự Quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng đang tạm giữ theo biên bản giao, nhận vật chứng ngày 14/12/2021 và giấy nộp tiền vào tài khoản lập ngày 01/11/2021 tại kho bạc Nhà nước quận Ngũ Hành.

Án phí hình sự sơ thẩm: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự. Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng.

Án xử công khai sơ thẩm, báo cho các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, ngày 06/01/2021.

Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao án hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhân:**

- VKSND quận NHS;
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Công an quận NHS;
- Công an trại tạm giam TP. Đà Nẵng;
- Chi cục THADS quận NHS;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Văn Lâm**